

Số: 964/SNV-VP

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2019

V/v báo cáo thống kê theo
Thông tư 03/2019/TT-BTP ngày
20/3/2019 của Bộ Tư pháp

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Công văn số 664/STP-VP ngày 07/11/2019 của Sở Tư pháp về việc báo cáo thống kê theo Thông tư 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp; Sau khi rà soát, thống kê theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, Sở Nội vụ báo cáo số liệu cụ thể như sau:

1. Tình hình lập báo cáo thống kê:

Theo hướng dẫn tại Thông tư 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp và Công văn 248/STP-VP ngày 30/5/2019 của Sở Tư pháp về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp, Sở Nội vụ thống kê, tổng hợp báo cáo 03 biểu, gồm: Biểu số 03a/BTP/VDC/PC, Biểu số 09c/BTP/PBGDPL, Biểu số 27b/BTP/BTTP/GDTP.

(có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Liệt kê rõ số ký hiệu tên báo cáo thống kê mà đơn vị có trách nhiệm phải báo cáo trong kỳ nhưng không gửi báo cáo: Không có

3. Những vấn đề cần thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu báo cáo: Không có

4. Những nội dung khác mà đơn vị báo cáo thấy cần thuyết minh: Không có

5. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện biểu mẫu từ chính các quy định của biểu mẫu thống kê; đề xuất kiến nghị chính sửa, bổ sung biểu mẫu thống kê:

Trong quá trình tổng hợp, đối với **Biểu số 03a/BTP/VDC/PC** “Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và tại các doanh nghiệp Nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý”; **Biểu số 09c/BTP/PBGDPL** “Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại cơ quan, tổ chức cấp tỉnh”; **Biểu số 27b/BTP/BTTP/GDTP** “Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh”. Số liệu cơ bản đều mang tính ổn định, ít biến động... không nhất thiết một năm báo cáo 02 lần. Do vậy, Sở Nội vụ đề nghị điều chỉnh mỗi năm báo cáo 01 lần vào tháng cuối năm.

Sở Nội vụ báo cáo để Sở Tư pháp tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Cổng Thông tin Điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ NỘI VỤ
TỈNH BẮC NINH
Nguyễn Trọng Bình

Biểu số 03a/BTP/ND/PC

Biểu số 03a/BTP/ND/PC

Ban hành theo Thông tư số
03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 31 tháng 01
năm sau

**SỞ TÒ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP
CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC
UBND CẤP TỈNH VÀ TẠI CÁC DOANH
NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO UBND CẤP TỈNH
QUẢN LÝ (Năm)**

Kỳ báo cáo: Báo cáo năm
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân
dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của
Nghị định số 55/2011/NĐ-CP; và các
doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh
quản lý theo khoản 2 Điều 10 của Nghị
định số 55/2011/NĐ-CP
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp

Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiểm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn			Chia theo thâm niên		
				Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên môn luật		Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm	
						Trung cấp	Dại học				Sau đại học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		2	2		2		1		1	2	

Biểu số: 09c/BTTP/PBGDPL

Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL
 Ban hành theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP
 ngày 20/3/2019
Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
 BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
 BC năm chính thức: Ngày 31 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHO BIÊN
 GIAO DỤC PHÁP LUẬT TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC
 CẤP TỈNH (6 tháng, năm)**
 Kỳ báo cáo: Báo cáo năm
 (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
 đến ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Đơn vị báo cáo:
 Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp
 tỉnh (Tổ chức pháp chế)
**Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư
 pháp**

Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (Người)		Kết quả hoạt động PBGDPL						Kinh phí dành cho công tác PBGDPL (Đồng)			
		PBGDPL trực tiếp		Thi tìm hiểu pháp luật		Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản)					
Tổng số	Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Số lượt người dự thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Cuộc)	Tổng số	Trong đó: Số tài liệu đăng tải trên Internet	Tổng số kinh phí NSNN	Kinh phí NSNN cấp theo chương trình, đề án	Kinh phí từ nguồn khác	
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người dự (Lượt người)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Số lượt người dự thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Cuộc)	Số tài liệu đăng tải trên Internet	Số tài liệu đăng tải trên Internet	Kinh phí NSNN cấp theo chương trình, đề án	Kinh phí từ nguồn khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
01	01	10	2080	0	0	0	0	243.170	243.170	0	0

